

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học
Ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành 7220201

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-ĐHDL ngày 22/10/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 639/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định biên soạn, rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-ĐHDL ngày 06/02/2025 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quyết định xây dựng "Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh";

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-ĐHDL ngày 07/02/2025 của Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh - mã ngành 7220201;

Căn cứ Biên bản số 624/BB-ĐHDL, ngày 19/3/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Khoa Ngoại ngữ;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành 7220201 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành 7220201 có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Quản lý Đào tạo, Khoa Ngoại ngữ và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /v/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐT (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để t/h);
- Lưu: VT, QLĐào tạo, Anhlv (01).

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
Đinh Văn Châu

Phụ lục
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
MÃ NGÀNH: 7220201

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 627/QĐ-ĐHDL, ngày 19 tháng 3 năm 2025
của Trường Đại học Điện lực)*

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo

Tên tiếng Việt:	Ngôn ngữ Anh
Tên tiếng Anh:	English Language
Mã ngành đào tạo:	7220201
Trình độ đào tạo:	Đại học
Thời gian đào tạo:	4 năm
Tên văn bằng sau tốt nghiệp:	Bằng cử nhân
Tên đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 796/QĐ-KĐCL ngày 23 tháng 8 năm 2023 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Thời điểm xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo: ngày 04 tháng 3 năm 2025

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh theo định hướng ứng dụng, có kiến thức, phẩm chất chính trị, đạo đức và có sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường có sử dụng tiếng Anh trong nước và quốc tế, liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn. Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh cung cấp nền tảng vững chắc về ngôn ngữ, văn hóa, kiến thức chuyên ngành. Cử nhân ngành ngôn ngữ Anh có khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai ở mức cơ bản, có các kỹ năng mềm cần thiết đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động toàn cầu. Người học có tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, năng lực học tập suốt đời; khả năng thích ứng môi trường làm việc, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp góp phần đáp ứng nhu cầu xã hội, thúc đẩy sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

PEO1: Trang bị cho người học kiến thức về khoa học xã hội, công nghệ thông tin và khoa học chính trị và pháp luật.

PEO2: Cung cấp kiến thức thực tế, kiến thức nền tảng và chuyên sâu về ngành Ngôn ngữ Anh và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh; kiến thức tiếng Anh chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, thương mại và du lịch để có thể vận dụng

vào giao tiếp, học tập, nghiên cứu và làm việc hiệu quả, giải quyết các yêu cầu, vấn đề đặt ra trong công việc.

2.2.2. Kỹ năng

PEO3: Trang bị kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ, kỹ năng thích ứng và thực hành nghiệp vụ liên quan đến sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, thương mại, du lịch, giáo dục và một số lĩnh vực cơ bản khác để có thể làm việc hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp.

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PEO4: Giáo dục đạo đức và trách nhiệm trong công việc, thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng, có tinh thần học tập suốt đời, ý thức phát triển sự nghiệp và bản thân.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1. Chuẩn đầu ra

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
	Kiến thức
PLO1	Vận dụng được các kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật và khoa học xã hội; kiến thức về công nghệ thông tin để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề đến liên quan đến thực tiễn công việc;
PLO2	Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ Anh ở mức tương đương bậc 5/6, năng lực ngoại ngữ hai ở mức tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
PLO3	Nắm vững kiến thức lý thuyết, chuyên sâu về ngôn ngữ Anh, kiến thức tiếng Anh chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, thương mại, du lịch và giáo dục;
PLO4	Tổng hợp những kiến thức cơ bản của văn hoá, văn học, lịch sử, con người, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục Anh, Mỹ, một số nước nói tiếng Anh; liên văn hóa để phục vụ cho giao tiếp, nghiên cứu và ứng dụng trong môi trường công việc;
	Kỹ năng
PLO5	Sử dụng thành thạo tiếng Anh và ngoại ngữ 2 ở mức độ cơ bản để giao tiếp trong các bối cảnh học thuật, nghề nghiệp và hội nhập quốc tế;
PLO6	Vận dụng kiến thức ngôn ngữ học, văn hóa và chuyên ngành tiếng Anh vào các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, thương mại, du lịch và giáo dục;
PLO7	Thể hiện năng lực cá nhân, kỹ năng mềm, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết các vấn đề trong bối cảnh chuyên môn;
PLO8	Phát triển năng lực khởi nghiệp, khám phá và sáng tạo tri thức trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh; năng lực nghiên cứu khoa học và vận dụng phương pháp luận khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn;
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO9	Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, có thái độ làm việc tích cực chuyên nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng;
PLO10	Thể hiện khả năng thích ứng với sự thay đổi đa dạng của công việc trong bối cảnh toàn cầu hoá và chuyển đổi số, ý thức tự chủ tự chịu trách nhiệm phát triển sự nghiệp và bản thân, chủ động học tập suốt đời.

3.2 Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLOs	PI	Nội dung chỉ báo	Trọng số
PLO1	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến thực tiễn nghề nghiệp.	50%
	PI1.2	Vận dụng các kiến thức về công nghệ thông tin để giải quyết tình huống, vấn đề liên quan đến thực tiễn nghề nghiệp.	30%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề trong bối cảnh toàn cầu hoá và chuyển đổi số.	20%
PLO2	PI2.1	Vận dụng các kiến thức về ngữ âm, từ vựng Anh để phát triển các kỹ năng giao tiếp hiệu quả.	30%
	PI2.2	Vận dụng kiến thức tiếng Anh để nghe hiểu và trình bày ý kiến trong thảo luận và thuyết trình bằng tiếng Anh.	30%
	PI2.3	Vận dụng kiến thức tiếng Anh để đọc hiểu, phân tích các văn bản và viết sáng tạo, viết học thuật.	30%
	PI2.4	Vận dụng kiến thức ngoại ngữ 2 để giao tiếp trong các tình huống công việc có liên quan đến ngoại ngữ 2.	10%
PLO3	PI3.1	Vận dụng kiến thức ngữ nghĩa, ngữ dụng, âm vị học, sánh đôi chiếu để hiểu và sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp thực tế.	30%
	PI3.2	Vận dụng kiến thức lý thuyết dịch để giải quyết các vấn đề liên quan đến dịch thuật giữa tiếng Anh và tiếng Việt.	40%
	PI3.3	Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ, lý luận và phương pháp giảng dạy để có thể tổ chức các hoạt động dạy học.	25%
PLO4	PI4.1	Hệ thống hóa kiến thức đặc trưng về văn hóa, đất nước học của các quốc gia nói tiếng Anh để ứng dụng trong giao tiếp, nghiên cứu và ứng dụng trong môi trường công việc.	30%
	PI4.2	So sánh các đặc trưng về đất nước, con người, văn hóa, văn học, xã hội và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh với Việt Nam để cải thiện khả năng giao tiếp liên văn hóa.	30%
	PI4.3	Phân tích các đặc trưng về đất nước, con người, văn hóa, văn học, xã hội và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh để thực hiện các dự án nghiên cứu liên quan đến văn hóa, xã hội, và lịch sử của các quốc gia nói tiếng Anh.	40%
PLO5	PI5.1	Nắm vững các kỹ năng Nghe - Nói tiếng Anh để giao tiếp hiệu quả trong cuộc hội thoại hàng ngày và trong môi trường công việc.	30%
	PI5.2	Nắm vững các kỹ năng Đọc - Viết tiếng Anh để hiểu và viết các tài liệu văn bản, bài viết học thuật, và thư tín tiếng Anh.	30%
	PI5.3	Nắm vững các kỹ năng tiếng Anh để thực hiện các cuộc phỏng vấn, đàm phán và thương lượng bằng tiếng Anh với đối tác trong và ngoài nước.	30%
	PI5.4	Sử dụng ngoại ngữ 2 ở mức cơ bản để hỗ trợ công việc, bao gồm giao tiếp đơn giản và xử lý một số nhiệm vụ chuyên môn cơ bản.	10%
PLO6	PI6.1	Sử dụng các kỹ năng phương pháp biên dịch, phiên dịch để xử lý các tình huống liên quan đến dịch thuật các báo cáo, tài liệu nghiên cứu và bài viết học thuật trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, thương mại, du lịch và các lĩnh vực khác.	70%
	PI6.2	Vận dụng các phương pháp giảng dạy tiếng Anh hiệu quả, phù hợp với đối tượng người học và bối cảnh giáo dục.	30%
PLO7	PI7.1	Phát triển kỹ năng lập luận, tư duy phản biện, giao tiếp, thuyết trình,	70%

PLOs	PI	Nội dung chỉ báo	Trọng số
		đàm phán, làm việc độc lập, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề.	
	PI7.2	Phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng AI trong công việc.	30%
PLO8	PI8.1	Thể hiện tư duy phương pháp luận, thể giới quan khoa học để nghiên cứu về các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Anh	60%
	PI8.2	Đề xuất các ý tưởng đổi mới sáng tạo vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.	40%
PLO9	PI9.1	Hình thành khả năng làm việc chủ động, chuyên nghiệp, tự định hướng hoạt động chuyên môn; khả năng tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc.	40%
	PI9.2	Trau dồi đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng.	60%
PLO10	PI10.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh toàn cầu hoá và chuyển đổi số, có khả năng thích ứng điều chỉnh làm việc trong điều kiện làm việc thay đổi.	40%
	PI10.2	Hình thành năng lực tự chủ, chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc.	40%
	PI10.3	Xây dựng kế hoạch nghề nghiệp cá nhân, xác định mục tiêu và phương hướng phát triển trong tương lai.	20%

4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm theo các định hướng và vị trí sau:

Lĩnh vực Quản trị văn phòng:

Chuyên viên quản trị văn phòng quản lý hành chính và giao tiếp quốc tế. Chuyên viên quản lý dự án lập kế hoạch, theo dõi tiến độ và đàm phán hợp đồng. Chuyên viên nhân sự tuyển dụng, quản lý và đánh giá nhân lực. Chuyên viên điều hành du lịch tổ chức tour và hợp tác đối tác. Chuyên viên truyền thông quản lý công việc truyền thông và hỗ trợ chuyên môn. Trợ lý kinh doanh hỗ trợ bán hàng, tiếp thị và khai thác thị trường. Trợ lý tài chính-ngân hàng hỗ trợ giao dịch quốc tế và tư vấn tài chính.

Lĩnh vực Biên - Phiên dịch

Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên dịch văn bản, phiên dịch song phương và biên tập xuất bản phẩm tiếng Anh. Thư ký văn phòng/ Trợ lý đối ngoại/ Hướng dẫn viên du lịch phụ trách đối ngoại, hợp tác kinh doanh, xuất nhập khẩu, đàm phán hợp đồng, tổ chức đón tiếp khách quốc tế và tour du lịch, yêu cầu kỹ năng tiếng Anh tốt.

Lĩnh vực Ngôn ngữ học ứng dụng

Giáo viên, giảng viên (sau khi được bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ sư phạm., cán bộ nghiên cứu ngôn ngữ, nghiên cứu viên quốc tế học, cán bộ đối ngoại phụ trách báo chí truyền thông, tư vấn sản xuất phim, biên tập song ngữ, tự khởi nghiệp kinh doanh, tổ chức sự kiện.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm bằng tốt nghiệp đại học của các ngành kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật, kinh tế, quản lý... tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế; có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) ở các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước như Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh, Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Thạc sĩ Giáo dục học, Thạc sĩ Quản lý giáo dục; trình độ Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Tiến sĩ Ngôn ngữ so sánh đối chiếu, Tiến sĩ Ngôn ngữ Anh, Tiến sĩ Giáo dục học, Tiến sĩ Quản lý Giáo dục. Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao để cấp các chứng chỉ như chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ TESOL (Teaching English to Speakers of Other Languages), hoặc các khóa học về kỹ năng mềm và kỹ năng lãnh đạo quản lý.

6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Chuyên ngành	Số tín chỉ
1	Tiếng Anh Kỹ thuật – Công nghệ	127
2	Tiếng Anh Thương mại – Du lịch.	127

(Không bao gồm khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh.)

16.	Tiếng Trung HSK1	005455	BB	3	2	2		3	2				1	1
17.	Tiếng Trung HSK2	005456	BB	3	2	2		3	2				2	2
18.	Tiếng Trung HSK3	005457	BB	4	2	3		3	3				2	2
4	Công nghệ thông tin													
19.	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	BB	3	3					2	2		2	2
20.	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	BB	2	1								2	3
5	Tự chọn 1 (Chọn 1HP)													
21.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	004546	TC	3	3			2		2	1		1	1
22.	Văn hóa các nước ASEAN *	005459	TC	3	2	2		3			2		1	1
23.	Tâm lý học giáo dục *	005442	TC	3	2		3			3	2		1	1
24.	Tiếp cận Tiếng Anh trong kỷ nguyên số	005458	TC	3	2	2					2	2	1	1
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
1	Kiến thức cơ sở ngành													
1.1.	Bắt buộc													
25.	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	005432	BB	3	3	2		2	2	2			1	1
26.	Dẫn luận ngôn ngữ	005418	BB	3			2	1		2	1	1	1	1
27.	Giao tiếp liên văn hoá	005424	BB	3				2	2		2		1	1
28.	Viết nội dung sáng tạo	005462	BB	3	1	3		3	3		3	3	2	2
29.	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1	005427	BB	3		2			2		3			
30.	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 1	005420	BB	3		2			2		3			
31.	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2	005429	BB	3		2			2		3			
32.	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 2	005421	BB	3		2			2		3			
33.	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3	005430	BB	3		3			3		3			
34.	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 3	005422	BB	3		3			3		3			
35.	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4	005431	BB	3		3			3		3			
36.	Đọc- Viết và Tư duy phản biện 4	005423	BB	3		3			3		3			
1.2	Tự chọn 2 (Chọn 1HP)													
37.	Marketing căn bản	001671	TC	2				2	2		3	3	3	3
38.	Ngôn ngữ và truyền thông*	005434	TC	2		2		3	3		3	2	2	2

59.	Thực hành Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ	005443	BB	3	3	3	3		3	3	3	3	3	2
60.	Thực tập doanh nghiệp	005446	BB	4	3			2	3	3	3	3	3	3
4	Kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại – Du lịch													
4.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp													
4.1.1	Bắt buộc													
61.	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1	005451	BB	3	1	3	3		3	3	3			2
62.	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2	005452	BB	3	1	3	3		3	3	3			2
63.	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 3	005453	BB	3	1	3	3		3	3	3			2
64.	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 4	005454	BB	3	1	3	3		3	3	3			2
4.1.2	Tự chọn (Chọn 1HP)													
65.	Biên dịch chuyên ngành*	005416	TC	4	2		3	3	3	3	3		2	2
66.	Dịch hội thảo	005419	TC	4	2	3	3	3	3	3	3		2	2
67.	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Tiếng Anh*	005441	TC	4		3	3	2			3	3	3	3
4.2	Thực tập, thực hành													
68.	Thực hành Tiếng Anh Thương mại – Du lịch	005444	BB	3	3	3	3		3	3	3	3	3	2
69.	Thực tập doanh nghiệp	005445	BB	4	3			2	3	3	3	3	3	3
5	Thực tập tốt nghiệp													
70.	Thực tập tốt nghiệp	005446	BB	4	3			3	3	3	3	3	3	3
III.	Khóa luận tốt nghiệp													
71.	Khóa luận tốt nghiệp	005425	BB	7	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	Cộng			127										

*Môn tự chọn chưa được chọn

10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ứng dụng AI, ngoại ngữ hai... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

Bảng 1: Phân bố thời lượng và cấu trúc CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %
I	Kiến thức giáo dục đại cương	13	34	26,77
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó	28	83	
1	Kiến thức cơ sở ngành	13	38	29,92
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	13	38	
1.1.1	Bắt buộc	12	36	
1.1.2	Tự chọn	1	2	
1.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	
1.2.1	Bắt buộc	0	0	
1.2.2	Tự chọn	0	0	
2	Kiến thức ngành	7	21	16,54
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	7	21	
2.1.1	Bắt buộc	6	18	
2.1.2	Tự chọn	1	3	
2.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	
2.2.1	Bắt buộc	0	0	
2.2.2	Tự chọn	0	0	
3	Kiến thức chuyên ngành	7	23	18,11
3.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	6	18	
3.1.1	Bắt buộc	5	15	
3.1.2	Tự chọn	1	4	
3.2	Các học phần thực hành, thực tập.	1	4	
4	Thực tập tốt nghiệp	1	4	3,15
III	Khoá luận tốt nghiệp	1	7	5,51
	Cộng	42	127	100

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

12.1. Chuyên ngành Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ

Bảng 2: Phân bổ kế hoạch theo kỳ của các học phần thuộc ngành Ngôn ngữ Anh – Tiếng Anh kỹ thuật- công nghệ

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
1	1	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20	105	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
2	1	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	70	CC	000801	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
3	1	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	70	CC	000808	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
4	1	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	140	CC	000813	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
5	1	004342	Giáo dục quốc phòng 1	3	37	8	25	CC	Không có	Tự luận	2	TT GDTC-QPAN	CC
6	1	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8	20	CC	004342	Tự luận	1	TT GDTC-QPAN	CC
7	1	004344	Giáo dục quốc phòng 3	2	14	16	20	CC	004343	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
8	1	004345	Giáo dục quốc phòng 4	4	4	56	20	CC	004344	Thực hành	2	TT GDTC-QPAN	CC
9	1	005420	Đọc - Viết và Tư duy phản biện 1	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận /TN	2	NN	BB
10	1	005427	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 1	3	45	0	105	CSN	Không có	Vấn đáp	2	NN	BB
11	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	160	GDĐC	Không có	TN	2	CNTT	BB
12	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	30	GDĐC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
13	1	004552	Năng lượng cho phát triển	2	30	0	70	GDĐC	Không	BCCD/ TN/ Vấn	1	NLM	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
			bền vững						có	đáp			
14	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	GDĐC	003923	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	LLCT&PL	BB
15	2	005418	Dẫn luận ngôn ngữ	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận/Tiểu luận	2	NN	BB
16	2	005421	Độc - Viết và Tư duy phản biện 2	3	45	0	105	CSN	005420	Tự luận /TN	2	NN	BB
17	2	005429	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2	3	45	0	105	CSN	005427	Vấn đáp	2	NN	BB
18	2	005455	Tiếng Trung HSK1	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
19	2	005458	Tiếp cận tiếng Anh trong kỹ nguyên số	3	45	0	105	GDĐC	004547	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC
20	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	70	GDĐC	003923	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
21	3	005422	Độc - Viết và Tư duy phản biện 3	3	45	0	105	CSN	005421	Tự luận /TN	2	NN	BB
22	3	005424	Giao tiếp liên văn hoá	3	45	0	105	CSN	005421, '005429	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
23	3	005430	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3	3	45	0	105	CSN	005429	Vấn đáp	2	NN	BB
24	3	005456	Tiếng Trung HSK2	3	45	0	105	GDĐC	005455	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
25	3	004551	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	45	0	105	GDĐC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp	2	QLCN&NL	BB
26	3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70	GDĐC	003923; 003925	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
27	4	005423	Đọc - Viết và Tư duy phản biện 4	3	45	0	105	CSN	005422	Tự luận /TN	2	NN	BB
28	4	005431	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4	3	45	0	105	CSN	005430	Vấn đáp	2	NN	BB
29	4	005457	Tiếng Trung HSK3	4	60	0	140	GDĐC	005456	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	3	NN	BB
30	4	005460	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005422	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
31	4	005462	Viết nội dung sáng tạo	3	45	0	105	CSN	005422	Tự luận/Tiểu luận	2	NN	BB
32	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70	GDĐC	003923; 003925; 003926	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
33	5	005432	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	45	0	105	CSN	005429	Thuyết trình	2	NN	BB
34	5	005433	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	3	45	0	105	Ngành	005434	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	BB
35	5	005436	Ngữ dụng học	3	45	0	105	Ngành	005427; 005423	Tiểu luận/ Tự luận	2	NN	BB
36	5	005437	Ngữ nghĩa học	3	45	0	105	Ngành	005427; 005423	Tiểu luận/ Tự luận	2	NN	BB
37	5	005447	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 1	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm	2	NN	BB
38	5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	GDĐC	003923; 003925; 003926; 003505	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
39	6	005415	Biên dịch	3	45	0	105	Ngành	005436; 005437;	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
									005433				
40	6	005426	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005442	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
41	6	005448	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 2	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
42	6	005449	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 3	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
43	6	005450	Tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ 4	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
44	6	001671	Marketing căn bản	2	45	0	70	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	QTKD&DL	TC
45	7	005419	Dịch hội thảo	4	60	0	140	CN	005440	Vấn đáp	2	NN	TC
46	7	005440	Phiên dịch	3	45	0	105	Ngành	005415	Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	BB
47	7	005443	Thực hành tiếng Anh Kỹ thuật - Công nghệ	3	0	90	60	CN	005450	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
48	7	005445	Thực tập doanh nghiệp	4	0	120	80	CN	005443	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
49	8	005425	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	0	CN	005446	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
50	8	005446	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	80	CN	005445	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
51	0	005416	Biên dịch chuyên ngành	4	60	0	140	CN	005415	Tự luận/Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	TC
52	0	005417	Cú pháp học tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005460	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
53	0	005434	Ngôn ngữ và truyền thông	2	30	0	70	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
54	0	005435	Ngữ âm thực hành	2	30	0	70	CSN	005427	Tự luận/ Tiểu	1	NN	TC

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
										luận			
55	0	005438	Ngữ pháp ứng dụng	2	30	0	70	CSN	005430, '005422	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
56	0	005439	Phân tích điển ngôn	3	45	0	105	Ngành	005437	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
57	0	005441	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh	4	60	0	140	CN	Không có	Tự luận/Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	TC
58	0	005442	Tâm lý học giáo dục	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC
59	0	005459	Văn hóa các nước ASEAN	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC
60	0	005461	Viết học thuật	2	30	0	70	CSN	005422	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
61	0	004550	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận	2	QTKD&DL	TC
62	0	004691	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	QTKD&DL	TC

12.2. Chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại - Du lịch

Bảng 3: Phân bổ kế hoạch theo kỳ của các học phần thuộc ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại – Du lịch

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
1	1	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20	105	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
2	1	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	70	CC	000801	Thực hành	1	TT GDTC-	CC

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
												QPAN	
3	1	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	70	CC	000808	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
4	1	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	140	CC	000813	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
5	1	004342	Giáo dục quốc phòng 1	3	37	8	25	CC	Không có	Tự luận	2	TT GDTC-QPAN	CC
6	1	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8	20	CC	004342	Tự luận	1	TT GDTC-QPAN	CC
7	1	004344	Giáo dục quốc phòng 3	2	14	16	20	CC	004343	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN	CC
8	1	004345	Giáo dục quốc phòng 4	4	4	56	20	CC	004344	Thực hành	2	TT GDTC-QPAN	CC
9	1	005420	Đọc - Viết và Tư duy phân biện 1	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận /TN	2	NN	BB
10	1	005427	Nghe - Nói và Tư duy phân biện 1	3	45	0	105	CSN	Không có	Vấn đáp	2	NN	BB
11	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	160	GDĐC	Không có	TN	2	CNTT	BB
12	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	30	GDĐC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
13	1	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	70	GDĐC	Không có	BCCD/ TN/ Vấn đáp	1	NLM	BB
14	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	GDĐC	003923	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	LLCT&PL	BB
15	2	005418	Dẫn luận ngôn ngữ	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận/Tiểu luận	2	NN	BB
16	2	005421	Đọc - Viết và Tư duy	3	45	0	105	CSN	005420	Tự luận /TN	2	NN	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
			phản biện 2										
17	2	005429	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 2	3	45	0	105	CSN	005427	Vấn đáp	2	NN	BB
18	2	005455	Tiếng Trung HSK1	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
19	2	005458	Tiếp cận tiếng Anh trong kỹ nguyên số	3	45	0	105	GDĐC	004547	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC
20	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	70	GDĐC	003923	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
21	3	005422	Đọc - Viết và Tư duy phản biện 3	3	45	0	105	CSN	005421	Tự luận /TN	2	NN	BB
22	3	005424	Giao tiếp liên văn hoá	3	45	0	105	CSN	005421, '005429	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
23	3	005430	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 3	3	45	0	105	CSN	005429	Vấn đáp	2	NN	BB
24	3	005456	Tiếng Trung HSK2	3	45	0	105	GDĐC	005455	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
25	3	004551	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	45	0	105	GDĐC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp	2	QLCN&NL	BB
26	3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70	GDĐC	003923; 003925	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
27	4	005423	Đọc - Viết và Tư duy phản biện 4	3	45	0	105	CSN	005422	Tự luận /TN	2	NN	BB
28	4	005431	Nghe - Nói và Tư duy phản biện 4	3	45	0	105	CSN	005430	Vấn đáp	2	NN	BB
29	4	005457	Tiếng Trung HSK3	4	60	0	140	GDĐC	005456	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	3	NN	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
30	4	005460	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005422	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	BB
31	4	005462	Viết nội dung sáng tạo	3	45	0	105	CSN	005422	Tự luận/Tiểu luận	2	NN	BB
32	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70	GDĐC	003923; 003925; 003926	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
33	5	005432	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	45	0	105	CSN	005429	Thuyết trình	2	NN	BB
34	5	005433	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	3	45	0	105	Ngành	005434	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	BB
35	5	005436	Ngữ dụng học	3	45	0	105	Ngành	005427; 005423	Tiểu luận/ Tự luận	2	NN	BB
36	5	005437	Ngữ nghĩa học	3	45	0	105	Ngành	005427; 005423	Tiểu luận/ Tự luận	2	NN	BB
37	5	005451	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 1	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm	2	NN	BB
38	5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	GDĐC	003923; 003925; 003926; 003505	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL	BB
39	6	005415	Biên dịch	3	45	0	105	Ngành	005436; 005437; 005433	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	BB
40	6	005426	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005442	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
41	6	005452	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 2	3	45	0	105	CN	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
42	6	005453	Tiếng Anh Thương mại -	3	45	0	105	CN	005423	Tự luận/ Trắc	2	NN	BB

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
			Du lịch 3						005431	nhịệm/ Vấn đáp			
43	6	005454	Tiếng Anh Thương mại - Du lịch 4	3	45	0	105	CN.	005423 005431	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
44	6	001671	Marketing căn bản	2	45	0	70	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	QTKD&DL	TC
45	7	005419	Dịch hội thảo	4	60	0	140	CN	005440	Vấn đáp	2	NN	TC
46	7	005440	Phiên dịch	3	45	0	105	Ngành	005415	Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	BB
47	7	005444	Thực hành tiếng Anh Thương mại - Du lịch	3	0	90	60	CN	005450	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Vấn đáp	2	NN	BB
48	7	005445	Thực tập doanh nghiệp	4	0	120	80	CN	005443	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
49	8	005425	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	0	CN	005446	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
50	8	005446	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	80	CN	005445	Báo cáo chuyên đề	1	NN	BB
51	0	005416	Biên dịch chuyên ngành	4	60	0	140	CN	005415	Tự luận/Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	TC
52	0	005417	Cú pháp học tiếng Anh	3	45	0	105	Ngành	005460	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
53	0	005434	Ngôn ngữ và truyền thông	2	30	0	70	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
54	0	005435	Ngữ âm thực hành	2	30	0	70	CSN	005427	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
55	0	005438	Ngữ pháp ứng dụng	2	30	0	70	CSN	005430, '005422	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
56	0	005439	Phân tích điển ngôn	3	45	0	105	Ngành	005437	Tự luận/ Tiểu luận/TN	2	NN	TC
57	0	005441	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh	4	60	0	140	CN	Không có	Tự luận/Vấn đáp/ BCCĐ	2	NN	TC
58	0	005442	Tâm lý học giáo dục	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Tự học	Khối kiến thức	HP tiên quyết	HT thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý	Loại HP
59	0	005459	Văn hóa các nước ASEAN	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	NN	TC
60	0	005461	Viết học thuật	2	30	0	70	CSN	005422	Tự luận/ Tiểu luận	1	NN	TC
61	0	004550	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	45	0	105	GDĐC	Không có	Tự luận	2	QTKD&DL	TC
62	0	004691	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	45	0	105	CSN	Không có	Tự luận/ Tiểu luận	2	QTKD&DL	TC